

TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN NHÂN KHẨU HỌC CỦA TRẺ MẦM NON HÀ NỘI

Đỗ Nam Khánh¹, Lê Thị Tuyết²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu nhằm đánh giá tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan nhân khẩu học của trẻ mầm non Hà Nội. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 14.720 trẻ mầm non thuộc quận Hoàn Kiếm, quận Hoàng Mai và huyện Đông Anh năm 2020. **Kết quả:** Nghiên cứu trên 14.720 trẻ mầm non cho thấy, nhóm tuổi từ 48-59,9 tháng chiếm gần 42%, mặc dù là ở lứa tuổi mầm non nhưng số lượng trẻ trên 60 tháng tuổi vẫn chiếm xấp xỉ 20%. Tổng số trẻ nam nhiều hơn 5,5% so với trẻ nữ (52,76 so với 47,24). Nếu xét theo tiêu chuẩn Z-score cân nặng/chiều cao (dành cho trẻ dưới 5 tuổi) và BMI/tuổi (cho tất cả trẻ) thì đa số các trẻ có tình trạng dinh dưỡng bình thường. Tính chung ở cả 3 quận huyện thì trẻ thừa cân (1102 trẻ chiếm tỷ lệ 7,5% tổng số trẻ) nhiều hơn so với số trẻ béo phì (679 trẻ chiếm 4,6% tổng số trẻ). Nhóm tuổi từ 60 đến 72 tháng có tỷ lệ thừa cân béo phì cao nhất và lần lượt là 16,0% và 12,5%. Trẻ ở nhóm tuổi 48-59,9 tháng có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,62 lần so với trẻ từ 24-35,9 tháng. Đặc biệt, trẻ ở nhóm tuổi trên 60 tháng có nguy cơ TC, BP cao gấp 5,95 lần so với trẻ nhóm tuổi 2-3 tuổi. Trẻ nam có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,69 lần so với trẻ nữ (95% CI: 1,53-1,88). Trẻ ở quận Hoàng Mai có nguy cơ TC, BP cao hơn 1,63 lần và trẻ ở quận Hoàn Kiếm có nguy cơ cao hơn 2,09 lần so với trẻ sinh sống ở huyện Đông Anh ($p < 0,01$). **Kết luận:** Tỷ lệ thừa cân, béo phì tính theo Z-score BMI ở tất cả 14.720 trẻ mầm non Hà Nội tương đối cao (12,16%). Tỷ lệ thừa cân, béo phì tính theo Z-score cân nặng/chiều cao ở 11.855 trẻ dưới 60 tháng tuổi ở Hà Nội là 7,67%. **Từ khóa:** tình trạng dinh dưỡng, trẻ mầm non, Hà Nội

SUMMARY

NUTRITIONAL STATUS AND SOME DEMOGRAPHIC FACTORS OF PRESCHOOL CHILDREN IN HANOI

Objective: The study aims to assess the nutritional status and demographic factors of preschool children in Hanoi. **Research methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 14,720 preschool children in Hoan Kiem district, Hoang Mai district, and Dong Anh district in 2020. **Results:** Study on 14,720 preschool children showed that, the age group from 48-59.9 months accounted for nearly 42%, although in the preschool age group,

the number of children over 60 months old still constituted approximately 20%. The total number of male children was more than 5.5% compared to female children (52.76 versus 47.24). When considering the Z-score for weight/height (for children under 5 years old) and BMI/age (for all children), the majority of children had a normal nutritional status. Overall, in all three districts, overweight children (1102 children, accounting for 7.5% of total children) outnumbered obese children (679 children, accounting for 4.6% of total children). The age group from 60 to 72 months had the highest prevalence of overweight and obesity, with rates of 16.0% and 12.5%, respectively. Children aged 48-59.9 months had a 1.62 times higher risk of overweight and obesity compared to children aged 24-35.9 months. Particularly, children over 60 months had a 5.95 times higher risk than children aged 2-3 years. Male children had a 1.69 times higher risk than female children (95% CI: 1.53-1.88). Children in Hoang Mai district had a 1.63 times higher risk, and children in Hoan Kiem district had a 2.09 times higher risk compared to children in Dong Anh district ($p < 0.01$). **Conclusions:** The prevalence of overweight and obesity, as measured by BMI Z-score, in all 14,720 preschool children in Hanoi is relatively high (12.16%). The prevalence of overweight and obesity, as measured by weight/height Z-score, in 11,855 children under 60 months in Hanoi is 7.67%. **Keywords:** nutritional status, preschool children, Hanoi

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tình trạng dinh dưỡng của trẻ em đặc biệt là trẻ em lứa tuổi mầm non luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu về sức khỏe của mỗi quốc gia. Theo báo cáo Tổng điều tra dinh dưỡng quốc gia được Bộ Y tế công bố năm 2020 cho thấy, tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao/tuổi) ở trẻ em dưới 5 tuổi trên toàn quốc 19,6% - mức $< 20\%$ - được xếp vào mức trung bình theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em tuổi học đường (5 - 19 tuổi) còn 14,8% (năm 2010 tỷ lệ này là 23,4%). Rất đáng lưu ý là tỷ lệ thừa cân, béo phì tăng từ 8,5% năm 2010 lên thành 19,0% năm 2020, trong đó tỷ lệ thừa cân béo phì khu vực thành thị là 26,8%, nông thôn là 18,3% và miền núi là 6,9%.¹ Như vậy Việt Nam vẫn đang đối mặt với gánh nặng kép về tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, kho chịu đồng thời cả gánh nặng về suy dinh dưỡng và thừa cân béo phì.

Tình trạng thừa cân, béo phì (TC, BP) ở trẻ em đang là vấn đề sức khỏe y tế công cộng báo

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đỗ Nam Khánh

Email: donamkhanh@hmu.edu.com

Ngày nhận bài: 2.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.12.2023

Ngày duyệt bài: 5.01.2024

động không chỉ ở các quốc gia phát triển mà ngay cả các quốc gia đang phát triển đặc biệt là ở khu vực thành thị². Thừa cân béo phì ở trẻ em gây ra những hậu quả nghiêm trọng cả thể chất và tinh thần đối với trẻ, có thể là nguồn gốc thảm họa của sức khỏe trong tương lai.³ Theo ước tính của Tổ chức Y tế thế giới năm 2016 ước tính có 41 triệu trẻ em dưới 5 tuổi bị thừa cân hoặc béo phì. Tại Việt Nam, tỷ lệ thừa cân-béo phì ở trẻ dưới 5 tuổi có xu hướng gia tăng, đặc biệt ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP Hồ Chí Minh -nơi có tỷ lệ TC, BP trẻ em cao nhất trên toàn quốc.⁴

Trong những năm trở lại đây đã có nhiều nghiên cứu nhỏ đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ mầm non nhưng chưa có nhiều nghiên cứu quy mô cỡ mẫu lớn đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ mầm non đại diện cho cả thủ đô Hà Nội. Do đó, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu này Với mong muốn có được đánh giá tổng quát, khoa học, toàn diện về tình trạng dinh dưỡng của trẻ mầm non ở cả 3 vùng sinh thái đại diện cho nội đô (quận Hoàn Kiếm), vùng bán nội đô (quận Hoàng Mai) và vùng nông thôn (Đông Anh).

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu là trẻ mầm non và người chăm sóc trẻ (mẹ, bố, người bảo trợ) của trẻ mầm non ở 36 trường mầm non của Hà Nội

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- **Địa điểm nghiên cứu:** 36 trường mầm non thuộc 3 quận Hoàng Mai (18 trường), huyện Đông Anh (9 trường) và quận Hoàng Mai (9 trường).

- **Thời gian nghiên cứu:** từ tháng 01/2020 đến tháng 06/2020

2.3. Phương pháp nghiên cứu

* **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

* **Cỡ mẫu và chọn mẫu**

+ **Cỡ mẫu:** Chọn toàn bộ học sinh mầm non ở 36 trường mầm non của Hà Nội bao gồm 14.720 trẻ mầm non đủ điều kiện tham gia vào nghiên cứu.

+ **Chọn mẫu:** Nhóm nghiên cứu gửi thư xin ý kiến đồng ý tham gia nghiên cứu đến tất cả phụ huynh của trẻ sau đó tiến hành gửi bộ câu hỏi tự điền đến phụ huynh của trẻ để thu thập thông tin về đặc điểm chăm sóc, thói quen dinh dưỡng, hoạt động thể lực của trẻ. Phương pháp đánh giá nhân trắc: Đo chiều cao đứng: Chiều cao đo bằng thước đo chiều cao đứng bằng gỗ (độ chính xác 0,1cm), kết quả tính bằng cm và ghi với 1 số lẻ. Đo cân nặng: Cân nặng được đo bằng cân điện tử SECA 890 (UNICEF) với độ chính xác 100 g, kết quả tính bằng kg và ghi với 1 số lẻ.

* **Biến số và chỉ số nghiên cứu:**

- Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu bao gồm tuổi, giới, lớp, cân nặng, chiều cao.

- Thông tin từ mẹ (hoặc người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ ở nhà) liên quan đến tình trạng dinh dưỡng của trẻ.

* **Tiêu chuẩn đánh giá:** Dựa theo tiêu chuẩn WHO 2007 Z-score cân nặng/chiều cao (dành cho trẻ dưới 5 tuổi) và WHO 2007 để tính tuổi và BMI Zscore của trẻ và. Trẻ có BMI Zscore>+2SD được phân loại là thừa cân, BMI Zscore>+3SD được phân loại là béo phì.

* **Phân tích và xử lý số liệu:** Số liệu được phân tích bằng phần mềm phân tích số liệu Stata 14.0. Kết quả được trình bày theo dạng bảng tần số, tỷ lệ, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn... Mức ý nghĩa thống kê được chọn mặc định là 95% ($\alpha = 0.05$).

* **Đạo đức nghiên cứu:** Nghiên cứu này sử dụng một phần số liệu trong đề tài nghiên cứu cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo và nghiên cứu đã được chấp thuận bởi Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Y Hà Nội số 03NCS17/HMU IRB ngày 08 tháng 02 năm 2018.

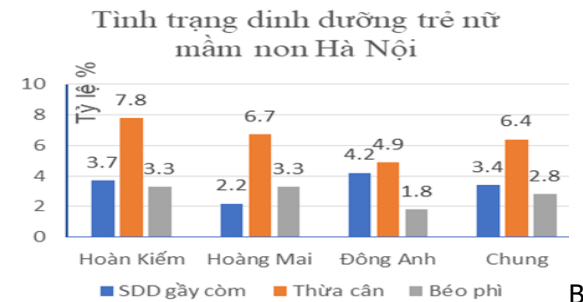
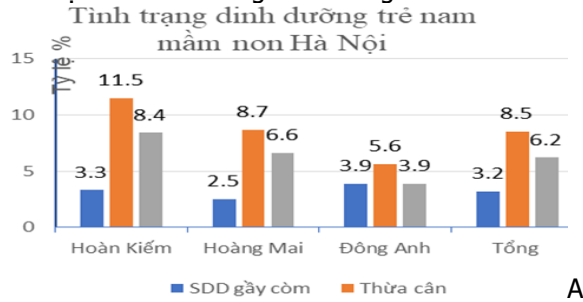
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu (n= 14.720)

Đặc điểm	Huyện Đông Anh		Quận Hoàn Kiếm		Quận Hoàng Mai		Tổng		
	n	%	n	%	n	%	n	%	
Tuổi (tháng)	24-35,9	957	18,3	822	17,8	355	7,3	2134	14,5
	36-47,9	1434	27,4	986	21,4	1166	23,9	3586	24,4
	48-59,9	2001	38,2	1903	41,2	2231	45,8	6135	41,7
	≥60	842	16,1	904	19,6	1119	23,0	2865	19,4
	Tổng	5234	100	4615	100	4871	100	14720	100
Giới tính	Nam	2823	53,9	2444	52,9	2500	51,3	7767	52,8
	Nữ	2411	46,1	2171	47,1	2371	48,7	6953	47,2
Nghề	Cán bộ, viên chức	1011	19,3	1410	30,5	1101	22,6	3522	23,9

nghề nghiệp của mẹ	Công nhân	1140	21,8	106	2,3	302	6,2	1548	10,5
	Kinh doanh	246	4,7	1315	28,5	2188	44,9	3749	25,5
	Lao động tự do, nông nghiệp	1331	25,4	1276	27,7	1088	22,4	3695	25,1
	Nội trợ	1436	27,5	52	1,1	30	0,6	1518	10,3
	Khác	70	1,3	456	9,9	162	3,3	688	4,7
	Tổng	5234	100	4615	100	4871	100	14720	100

Nhóm tuổi từ 48-59,9 tháng chiếm gần 42%, mặc dù là ở lứa tuổi mầm non nhưng số lượng trẻ trên 60 tháng tuổi vẫn chiếm xấp xỉ 20%. Tổng số trẻ nam nhiều hơn 5,5% so với trẻ nữ (52,76 so với 47,24). Sự phân bố nghề nghiệp của mẹ những trẻ mầm non phân bố khá đồng đều ở 3 nhóm cán bộ viên chức, kinh doanh, lao động tự do nông nghiệp (mỗi nhóm chiếm khoảng 25%), trong khi các nhóm ngành nghề còn lại chỉ chiếm tổng số khoảng 25%.



Biểu đồ 3.1. Tình trạng dinh dưỡng của trẻ nam (A) và trẻ nữ (B) ở các trường mầm non Hà Nội

Nếu xét theo tiêu chuẩn Z-score cân nặng/chiều cao (dành cho trẻ dưới 5 tuổi) thì đa số các trẻ có tình trạng dinh dưỡng bình thường, riêng trẻ ở quận Hoàn Kiếm tỷ lệ trẻ có tình trạng dinh dưỡng bình thường thấp nhất so với 2 quận huyện còn lại. Nếu căn cứ theo tiêu chuẩn BMI/tuổi dành cho trẻ cả dưới và trên 5 tuổi thì kết quả cũng tương tự như cách phân loại dựa trên tiêu chuẩn cân nặng/chiều cao khi quận Hoàn Kiếm luôn có tỷ lệ thừa cân béo phì cao hơn tỷ lệ này ở 2 quận huyện còn lại.

Bảng 3.2. Phân bố tỷ lệ thừa cân, béo phì theo tháng tuổi và giới của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tổng (n,% theo nhóm tuổi)		p [†]	
	Thừa cân	Béo phì		
Tháng tuổi	24-35,9	94 (4,4)	40 (1,9)	<0,01
	36-47,9	151 (4,2)	75 (2,1)	
	48-59,9	399 (6,5)	205 (3,3)	
	60-72	458 (16,0)	359 (12,5)	
Giới	Nam	657 (8,5)	482 (6,2)	0,28
	Nữ	445 (6,4)	196 (2,8)	
Tổng	1102 (7,5)	679 (4,6)		

[†]Kiểm định χ^2

Tính chung ở cả 3 quận huyện thì trẻ thừa cân (1102 trẻ chiếm tỷ lệ 7,5% tổng số trẻ) nhiều hơn so với số trẻ béo phì (679 trẻ chiếm 4,6% tổng số trẻ). Nhóm tuổi từ 60 đến 72 tháng có tỷ lệ thừa cân béo phì cao nhất và lần lượt là 16,0% và 12,5%.

Bảng 3.3. Một số yếu tố liên quan với thừa cân, béo phì ở trẻ mầm non Hà Nội

Đặc điểm	Không TC,BP	TC,BP	OR (95% CI)	
Tháng tuổi	24-35,9	2000	134	1
	36-47,9	3360	226	1,01(0,81-1,25)
	48-59,9	5531	604	1,62(1,34-1,98)
	≥60	2048	817	5,95(4,87-7,28)
Giới tính	Nữ	6312	641	1
	Nam	6627	1140	1,69(1,53-1,88)
Khu vực sống	Đông Anh	4803	431	1
	Hoàng Mai	4249	622	1,63(1,43-1,86)
	Hoàn Kiếm	3887	728	2,09(1,84-2,37)
	Kinh doanh	3395	354	1
Nghề nghiệp của mẹ	Cán bộ, viên chức	2955	567	1,84(1,60-2,12)
	Công nhân	1363	185	1,30(1,08-1,57)
	Lao động tự do, nông nghiệp	3173	522	1,58(1,37-1,82)
	Nội trợ	1758	260	0,39(0,30-5,23)
	Khác	65	123	1,50(1,17-1,91)

Trẻ ở nhóm tuổi 48-59,9 tháng có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,62 lần so với trẻ từ 24-35,9 tháng. Đặc biệt, trẻ ở nhóm tuổi trên 60 tháng có nguy cơ TC, BP cao gấp 5,95 lần so với trẻ nhóm tuổi 2-3 tuổi. Trẻ nam có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,69 lần so với trẻ nữ (95% CI:1,53-1,88).

- Trẻ ở quận Hoàng Mai có nguy cơ TC, BP cao hơn 1,63 lần và trẻ ở quận Hoàn Kiếm có

nguy cơ cao hơn 2,09 lần so với trẻ sinh sống ở huyện Đông Anh ($p < 0,01$).

- Trong các nhóm ngành nghề của phụ huynh của trẻ thì trẻ có phụ huynh làm nghề kinh doanh buôn bán có tỷ lệ TC, BP thấp nhất 9,44%. So với trẻ có mẹ làm kinh doanh thì trẻ có mẹ là cán bộ viên chức có nguy cơ cao TC, BP cao nhất (gấp 1,84 lần), trẻ có bố mẹ là công nhân có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,3 lần, trẻ có mẹ lao động tự do nông nghiệp có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,58 lần, trẻ có mẹ làm nội trợ có nguy cơ TC, BP cao gấp 1,5 lần.

IV. BÀN LUẬN

Đối tượng nghiên cứu để đánh giá thực trạng thừa cân béo phì và các yếu tố liên quan của luận án này được lấy từ nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 14.720 trẻ em mầm non thuộc thành phố Hà Nội. Trong đó, ở quận Hoàng Mai có 9 trường, huyện Đông Anh có 9 trường và quận Hoàn Kiếm có 18 trường. Các chỉ số nhân trắc ở trẻ em như cân nặng, chiều cao, BMI, tỷ lệ mỡ cơ thể thay đổi theo tuổi và giới. Trong nghiên cứu này có cả trẻ dưới 60 tháng tuổi và trên 60 tháng tuổi nên nghiên cứu này áp dụng phương pháp xác định tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo tiêu chuẩn của WHO 2006⁵ và WHO 2007 là dựa trên 2 chỉ số: Z-score cân nặng/chiều cao với trẻ dưới 60 tháng tuổi và Z-score BMI với trẻ trên 60 tháng tuổi.

Kết quả trong nghiên cứu này cho thấy, trẻ mầm non ở cả 3 quận huyện có tình trạng dinh dưỡng bình thường ở mức xấp xỉ 89%. Quận Hoàn Kiếm có tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì cao nhất (15,8%) trong 3 quận huyện và huyện Đông Anh có tỷ lệ trẻ thừa cân béo phì thấp nhất (8,2%). Điều này có thể được giải thích do quận Hoàn Kiếm là quận trung tâm của thành phố Hà Nội với điều kiện kinh tế phát triển nên trẻ có được điều kiện chăm sóc dinh dưỡng tốt hơn trẻ các quận huyện khác. Bên cạnh tỷ lệ thừa cân béo phì ở trẻ mầm non chiếm tỷ lệ cao thì Hà Nội vẫn chịu gánh nặng kép về dinh dưỡng khi tỷ lệ SDD vẫn còn khoảng 3,3% và đặc biệt tỷ lệ TC, BP ở trẻ dưới 60 tháng tuổi trong nghiên cứu này chiếm 7,7% trong khi tỷ lệ này ở trẻ trên 60 tháng tuổi là 12,2%. So sánh với kết quả điều tra trên toàn quốc năm 2017 của Viện Dinh dưỡng Quốc gia, thì Hà Nội năm 2018 có tỷ lệ trẻ mầm non SDD thấp hơn đáng kể (chỉ còn 3,3% so với tỷ lệ 13,4% năm 2017 trên cả nước), còn tỷ lệ thừa cân béo phì thì cao hơn rõ rệt (12,16% so với 7,6% của toàn quốc).¹ Tuy nhiên, so sánh với kết quả điều tra của các nghiên cứu khác thì cho thấy tỷ

lệ trẻ SDD nghiên cứu này thấp hơn xã Nam Hồng huyện Đông Anh, Hà Nội năm 2019 (4,2%)⁶ và thấp hơn trẻ nông thôn Thanh Hoá (14,8%), Phú Thọ (17,1%).⁷

So sánh tình trạng dinh dưỡng của ở trẻ mầm non trong nghiên cứu này với tỷ lệ chung ở các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy tỷ lệ SDD thấp hơn so với ở trẻ Nam Á (14,8%, năm 2019), trẻ Châu Phi (8,2%, năm 2019), nhưng lại cao hơn khi so sánh với các nước phát triển như Mỹ, Châu Âu và Tây Á (0,9-2,9% năm 2019).⁸ Điều này cho thấy sự chuyển tiếp dinh dưỡng ở trẻ mầm non Hà Nội đang có xu hướng nghiêng về phía thừa dinh dưỡng, có thể do sự tăng lên về đời sống kinh tế và lối sống ít vận động nơi đây do kết quả của sự công nghiệp hoá và đô thị hoá.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh các yếu tố liên quan đến phụ huynh, đặc biệt là liên quan đến người mẹ có ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng, phát triển của trẻ dưới 5 tuổi. Do đó, trong nghiên cứu này tập trung phân tích 1 số đặc điểm liên quan đến nghề nghiệp của người mẹ của trẻ. Kết quả cho thấy ở cả 03 quận huyện của Hà Nội, tỷ lệ trẻ có mẹ làm nội trợ chiếm tỷ lệ rất thấp (4,67%); Trong nghiên cứu này cho thấy những trẻ có mẹ làm kinh doanh có tỷ lệ TC, BP thấp nhất v. Nghiên cứu cũng chỉ ra những trẻ có mẹ làm những ngành nghề khác có tỷ lệ TC, BP cao hơn so với trẻ có mẹ làm kinh doanh như cán bộ viên chức (cao hơn 1,84 lần), công nhân (cao hơn 1,3 lần), lao động tự do nông nghiệp (cao hơn 1,58 lần) và nội trợ (cao hơn 1,50 lần).

V. KẾT LUẬN

Kết quả trong nghiên cứu này cho thấy, trẻ mầm non ở cả 3 quận huyện có tình trạng dinh dưỡng bình thường ở mức xấp xỉ 89%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì tính theo Z-score BMI ở tất cả 14.720 trẻ mầm non Hà Nội (gồm cả trẻ dưới và trên 60 tháng tuổi) là 12,16%. Tỷ lệ thừa cân, béo phì tính theo Z-score cân nặng/chiều cao ở 11.855 trẻ dưới 60 tháng tuổi ở Hà Nội là 7,67%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Dinh dưỡng. Tổng điều tra dinh dưỡng 2019-2020. 2020.
2. Kelly T, Yang W, Chen CS, Reynolds K, He J. Global burden of obesity in 2005 and projections to 2030. *Int J Obes (Lond)*. 2008;32(9): 1431-7. doi:10.1038/ijo.2008.10210.1038/ijo.2008.102.
3. Gill T. Epidemiology and health impact of obesity: an Asia Pacific perspective. *Asia Pac J Clin Nutr*. 2006;15 Suppl:3-14.

4. Nguyễn Quang D, Nguyễn L. Tình trạng béo phì ở học sinh tiểu học 9-11 tuổi và các yếu tố liên quan tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Dinh dưỡng và thực phẩm. 2008;4(1):39047.
5. World Health Organization. WHO Multicentre Growth Reference Study Group. WHO Child Growth Standards: Length/height-for-age, weight-for-age, weight-for-length, weight-for-height and body mass index-for-age: Methods and development. https://www.who.int/childgrowth/standards/technical_report/en/
6. Lê Thị Tuyết, Nguyễn Thị Trung Thu, Ngô Thị Thu H, Nguyễn Thị Lan Hương, Lê Thị Thùy Dung, Đỗ Nam Khánh. Gánh nặng kép dinh dưỡng và ảnh hưởng của thói quen ăn uống đến tình trạng dinh dưỡng ở trẻ mầm non xã Nam Hồng, Đông Anh, Hà Nội, năm 2018. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Y Dược. 2019;35(2):68-77.
7. Nguyễn Thị Trung Thu, Lê Thị Tuyết. Đặc điểm nhân trắc và tình trạng dinh dưỡng của trẻ từ 24 đến 59 tháng tuổi ở Hà Nội, Thanh Hóa, Phú Thọ năm 2018. Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Hà Nội. 2018;3:150-157.
8. UNICEF. Malnutrition prevalence remains alarming: stunting is declining too slowly while wasting still impacts the lives of far too many young children. Accessed 5/2020, <https://data.unicef.org/topic/nutrition/malnutrition/>

KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ GỠ KÍN ĐẦU DƯỚI XƯƠNG ĐÙI BẰNG NẠP KHÓA Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH TẠI BỆNH VIỆN BÃI CHÁY

Mai Thanh Hải¹, Đinh Ngọc Sơn², Nguyễn Trọng Nghĩa³

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Gãy đầu dưới xương đùi là một gãy xương lớn, gần khớp gối, thường ảnh hưởng rất nhiều đến tâm vận động của khớp. Hiện nay nẹp khóa là một phương tiện thường được sử dụng để cố định vững chắc ổ gãy sau nắn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi để BN phục hồi chức năng sớm sau mổ. **Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá kết quả phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít điều trị gãy kín đầu dưới xương đùi ở người trưởng thành tại Bệnh viện Bãi Cháy. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang kết hợp hồi cứu và tiến cứu trên 33BN được phẫu thuật kết hợp xương nẹp khóa điều trị gãy kín đầu dưới xương đùi loại A và C theo phân loại của AO tại Bệnh viện Bãi Cháy từ tháng 01/2019 đến tháng 10/2023. **Kết quả:** Tuổi trung bình của nhóm BN nghiên cứu là 54,94 ± 20,99 tuổi (từ 18 – 90 tuổi), tỷ lệ nam/nữ: 12/21. Theo phân loại AO/ASIF gãy đầu dưới xương đùi loại A có 22/33 BN (66,7%), gãy loại C có 11/33 BN (33,3%). Hầu hết BN được phẫu thuật trong tuần đầu tiên, 18/33 BN (54,5%) được phẫu thuật ở thời điểm từ ngày thứ 3-7, chỉ có 4/33BN (12,1%) được phẫu thuật từ ngày thứ 8 sau chấn thương cần theo dõi và xử trí các tổn thương đe dọa đến tính mạng. **Kết quả gần:** 100% BN liền vết mổ kỳ đầu, không có trường hợp nào nhiễm khuẩn nông vết mổ; thời gian nằm viện trung bình của BN là 14,97 ± 6,13 ngày; kết quả nắn chỉnh sau mổ kết hợp xương có 27/33 BN (81,8%) đạt kết quả rất tốt, 3/33 BN đạt kết quả tốt (9,1%) và 3/33 BN đạt kết quả

trung bình (9,1%), không có kết quả kém. **Kết quả xa:** 100% BN liền xương sau 6 tháng, không có BN không liền xương (khớp giả). Kết quả phục hồi chức năng theo Sander. R đạt kết quả 27/33 BN từ tốt đến rất tốt, 4/33 BN (12,1%) trung bình và 2/33 BN (6,1%) đạt kết quả kém. **Kết luận:** Điều trị gãy kín đầu dưới xương đùi bằng nẹp khóa mang lại kết quả khả quan, thích hợp với các gãy xương đầu dưới xương đùi loại A và C theo phân loại của AO.

Từ khóa: Gãy đầu dưới xương đùi, nẹp khóa.

SUMMARY

RESULTS OF TREATMENT OF CLOSED FRACTURES OF DISTAL FEMORAL USING A LOCKING PLATE IN ADULTS AT BAI CHAY HOSPITAL

Background: Distal femoral fracture is a large fracture, near the knee joint, often greatly affecting the range of motion of the joint. Currently, locking splints are a commonly used means of firmly immobilizing fractures after reduction, creating favorable conditions for patients to recover function early after surgery. **Research objective:** Evaluate the results of bone fusion surgery with screws to treat closed femoral head fractures in adults at Bai Chay Hospital. Subjects and research methods: cross-sectional description combined with retrospective and prospective studies on 33 patients who underwent surgery with locking splints to treat closed fractures of the lower end of the femur type A and C according to the AO classification at Bai Hospital. Fire from January 2019 to October 2023. **Results:** The average age of the study patient group was 54.94 ± 20.99 years old (range 18 - 90 years old), male/female ratio: 12/21. According to the AO/ASIF classification, type A fractures of the lower end of the femur have 22/33 patients (66.7%), type C fractures have 11/33 patients (33.3%). Most patients had surgery in the first week, 18/33 patients (54.5%) had surgery from day 3 to 7, only 4/33 patients (12.1%) had surgery

¹Bệnh viện Bãi Cháy

²Trường Đại học Y Hà Nội

³Bệnh viện Đa khoa Hà Đông

Chịu trách nhiệm chính: Mai Thanh Hải

Email: maithanhhaibvbc@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.11.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.12.2023

Ngày duyệt bài: 9.01.2024